

Số: **36** /2016/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày **08** tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định về định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động  
của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM  
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Thông tư 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp về quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 2898/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Nam**

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Các quy định về chế độ, định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được đảm bảo thực hiện từ kinh phí ngân sách nhà nước

giao hàng năm. Đối tượng chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và quyết toán với ngân sách cùng cấp.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XVIII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- BTV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Sỹ Lợi**

**QUY ĐỊNH**

**Định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Nam**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **36/2016/NQ-HĐND** ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Hội đồng nhân dân		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>1</b>	<b>Chi hoạt động tại kỳ họp Hội đồng nhân dân</b>				
1.1	Bồi dưỡng ĐB HĐND xây dựng nghị quyết	đồng/người/N.quyết	100.000	70.000	30.000
1.2	Chi bồi dưỡng trong thời gian tham dự kỳ họp				
	- Đại biểu HĐND tỉnh nghiên cứu, tham gia ý kiến vào các văn bản tại kỳ họp	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000
	- Đại biểu khách mời	đồng/người/ngày	150.000	100.000	70.000
	- Đối tượng phục vụ	đồng/người/ngày	100.000	70.000	50.000
1.3	Hỗ trợ tiền ăn				
	- Đại biểu HĐND và khách mời	đồng/người/ngày	150.000	100.000	70.000
	- Đối tượng phục vụ	đồng/người/ngày	70.000	50.000	30.000
1.4	Tiền phòng nghỉ cho Đại biểu HĐND và khách mời ở huyện, xã tham dự kỳ họp	đồng/người/ngày	Theo quy định hiện hành		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Hội đồng nhân dân		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1.5	Bồi dưỡng Chủ tọa kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	300.000	200.000	100.000
1.6	Thư ký kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	100.000	70.000	50.000
1.7	Chi soạn thảo, dự thảo, hoàn thiện NQ không phải là văn bản quy phạm pháp luật, các báo cáo hoạt động của HĐND tỉnh, dự kiến nội dung chương trình kỳ họp, diễn văn khai mạc, bế mạc kỳ họp..v.v..	đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát, Tổ công tác làm việc trực tiếp tại đơn vị</b>				
2.1	Xây dựng kế hoạch, đề cương, chương trình làm việc	đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000
2.2	Chi Hội nghị				
	- Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	- Đại biểu tham gia	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
	- Đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	100.000	50.000	30.000
2.3	Hoàn thiện thông báo kết quả	đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000
<b>3</b>	<b>Chi hoạt động tiếp xúc cử tri</b>				
3.1	Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri (Văn phòng nơi tổ chức hội nghị)	đồng/điểm tiếp xúc	1.500.000	1.000.000	500.000
3.2	Chi bồi dưỡng đại biểu HĐND; Đại biểu các ngành, đoàn thể dự Hội nghị tiếp xúc cử tri	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
3.3	Đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
3.4	Tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri	đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Hội đồng nhân dân		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>4</b>	<b>Chi hợp tổ đại biểu HĐND các cấp</b>				
4.1	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
4.2	Đại biểu tham dự	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
4.3	Đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	70.000	50.000	30.000
<b>5</b>	<b>Chi tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo</b>				
5.1	Đại biểu HĐND được phân công	Áp dụng theo Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh			
5.2	Cán bộ, công chức phục vụ trực tiếp đại biểu HĐND tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	Áp dụng theo Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh			
5.3	Xây dựng các báo cáo đề xuất giải quyết vụ việc	đồng/báo cáo	150.000	100.000	50.000
<b>6</b>	<b>Chi các cuộc họp, hội thảo chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của Thường trực HĐND, các Ban Hội đồng nhân dân các cấp, tham gia ý kiến các dự án Luật, các văn bản do Quốc hội, Chính phủ yêu cầu</b>				
6.1	Xây dựng kế hoạch, báo cáo chuyên đề	đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000
6.2	Các cuộc họp				
	- Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	- Đại biểu tham dự	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
	- Đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi	70.000	50.000	30.000
	- Bài tham luận hội thảo chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm...	đồng/bài	250.000	150.000	100.000
6.3	Tổng hợp kết quả hội thảo, trao đổi kinh nghiệm hoạt động, ý kiến đóng góp vào các văn bản dự thảo	đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Hội đồng nhân dân		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
7	<b>Chế độ công tác phí, hoạt động phí</b>				
7.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được cử đi công tác về hoạt động Hội đồng nhân dân thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định hiện hành (do Hội đồng nhân dân nơi đại biểu hoạt động chi trả từ ngân sách nhà nước)				
7.2	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách đang làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thời gian thực hiện nhiệm vụ đại biểu được bảo đảm trả lương, phụ cấp, các chế độ khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 103 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.				
7.3	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội thì được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân.	Mức lương cơ sở/ ngày	0,14	0,12	0,1
7.4	Đại biểu Hội đồng nhân dân (bao gồm cả đại biểu hoạt động chuyên trách và hoạt động không chuyên trách) được hưởng hoạt động phí hàng tháng như sau:	Mức lương cơ sở/ tháng	0,5	0,4	0,3
8	<b>Chế độ nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu</b>				
8.1	Đại biểu HĐND	đồng/đại biểu/tháng	200.000	100.000	50.000
8.2	Cán bộ, công chức, viên chức của Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của HĐND	đồng/người/tháng	150.000	100.000	50.000
9	<b>Hỗ trợ thông tin liên lạc, tra cứu internet</b>				
9.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (chỉ hỗ trợ đại biểu không hưởng lương ngân sách)	đồng/người/tháng	250.000		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Hội đồng nhân dân		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
9.2	Hội đồng nhân dân huyện, thành phố				
	- Thường trực HĐND; Trưởng ban, Phó trưởng ban HĐND.	đồng/người/tháng		150.000	
	- Tổ trưởng tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, thành phố	đồng/người/tháng		100.000	
9.3	Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã	đồng/người/tháng			100.000
9.4	Trang bị máy tính xách tay cho đại biểu HĐND cấp tỉnh. Mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định.	đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	Tối đa không quá 20.000.000		
<b>10</b>	<b>Phụ cấp kiêm nhiệm</b>				
10.1	Đại biểu HĐND đang giữ chức danh lãnh đạo ở các cơ quan khác nếu kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch HĐND, Trưởng ban của HĐND (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng bằng 10% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm.				
10.2	<p>Đại biểu HĐND đang giữ chức danh lãnh đạo ở các quan khác nếu kiêm nhiệm chức danh Phó trưởng ban HĐND cấp tỉnh, cấp huyện thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng bằng 8% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm.</p> <p><i>Riêng Phó trưởng ban kiêm nhiệm của HĐND cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng hệ số 0,1 nhân với mức lương cơ sở hiện hành.</i></p>				

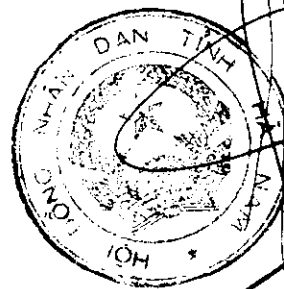
STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Hội đồng nhân dân		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
11	<b>Chế độ cung cấp báo chí, tài liệu cho Đại biểu HĐND:</b> - Đại biểu HĐND ở nhiều cấp chỉ được cung cấp báo chí ở một mức cao nhất. Đại biểu HĐND tỉnh được cấp báo Đại biểu nhân dân, báo Hà Nam; đại biểu HĐND cấp huyện, Chủ tịch, Phó chủ tịch, Trưởng ban, Phó trưởng ban HĐND cấp xã được cấp báo Đại biểu nhân dân. - Các tài liệu liên quan đến hoạt động của HĐND được cung cấp theo quy định.				
12	<b>Hỗ trợ khác đối với Đại biểu HĐND, bộ phận trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND</b>				
12.1	Hỗ trợ tiền may trang phục, lễ phục (không quá 2 lần trong một nhiệm kỳ). Mức chi cụ thể do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định				
	- Đại biểu HĐND	đồng/đại biểu/lần	không quá 5.000.000	không quá 4.000.000	không quá 3.000.000
	- Cán bộ, công chức, viên chức của Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của hội đồng nhân dân	đồng/người/lần	không quá 4.000.000	không quá 3.000.000	không quá 2.000.000
12.2	Trợ cấp ngày lễ, ngày tết và hỗ trợ ăn trưa cho Đại biểu HĐND chuyên trách và cán bộ công chức, người lao động Văn phòng được trích từ nguồn kinh phí hoạt động của HĐND. Mức chi cụ thể do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định.				
13	<b>Chi thăm hỏi ốm đau, trợ cấp mai táng cho Đại biểu HĐND, thân nhân đại biểu HĐND</b>				
13.1	- Đại biểu HĐND đương nhiệm nằm viện	đồng/lần/đại biểu	1.000.000	500.000	300.000
13.2	- Đại biểu HĐND đương nhiệm bị bệnh hiểm nghèo	đồng/đại biểu (không quá 02 lần/năm)	2.000.000	1.500.000	1.000.000
13.3	- Đại biểu HĐND có cha, mẹ ruột (kể cả vợ hoặc chồng), con chết được trợ cấp	đồng/người	1.000.000	700.000	300.000
13.4	- Đại biểu HĐND, nguyên Đại biểu HĐND chuyên trách từ trần thì gia đình được trợ cấp	đồng/người	2.000.000	1.000.000	500.000



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Hội đồng nhân dân		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
14	<b>Chi hỗ trợ khám sức khỏe và bồi dưỡng chăm sóc sức khỏe cho đại biểu HĐND</b>				
14.1	Đại biểu HĐND các cấp chưa có tiêu chuẩn khám sức khỏe theo quy định thì được trợ cấp kinh phí khám sức khỏe hàng năm. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50 % mức này.	đồng/đại biểu/năm	1.000.000	700.000	500.000
14.2	Hỗ trợ bồi dưỡng, chăm sóc sức khỏe hàng năm cho đại biểu	đồng/đại biểu/năm	1.000.000	700.000	500.000
15	<b>Chế độ bảo hiểm cho đại biểu HĐND:</b> - Đại biểu HĐND các cấp không hưởng lương từ Ngân sách nhà nước được đảm bảo chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. - Đại biểu HĐND cấp xã không hưởng lương từ Ngân sách nhà nước nếu kiêm nhiệm chức danh phó trưởng ban HĐND cấp xã thì được đảm bảo chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.				
16	<b>Chế độ khen thưởng cho đại biểu HĐND:</b> Đại biểu HĐND hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.				
17	<b>Chế độ công tác phí của đại biểu HĐND, đại biểu khách mời</b> (kể cả tổ chức, cá nhân không phải là Đại biểu HĐND) nếu được trưng tập để thực hiện các hoạt động của HĐND thì thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, từ nguồn kinh phí hoạt động HĐND.				
18	<b>Chi cho công tác đối ngoại của Thường trực HĐND và các Ban HĐND tỉnh:</b> Tiếp khách trong và ngoài tỉnh mức chi theo quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước.				
19	<b>Chế độ tặng quà đối với các đối tượng chính sách - xã hội:</b> Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: Các đối tượng chính sách được quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động HĐND; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Hội đồng nhân dân		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	hội, như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú; các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, hải đảo..., khu đoàn tổ chức thăm hỏi thì được tặng quà. Mức giá trị quà tặng tối đa mỗi lần thăm hỏi được quy định như sau:				
	- Tập thể	đồng/lần	3.000.000	1.000.000	500.000
	- Cá nhân	đồng/lần	500.000	300.000	200.000

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Sỹ Lợi**